

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK NÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1720/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 17 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Biểu 8 kèm theo Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả; Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04 tháng 9 năm 2015 về việc phê duyệt Văn kiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh Biểu số 9 và Biểu số 10 kèm theo Quyết định số 591/QĐ-SNN ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 215/TTr-SNN ngày 12 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Biểu 8 kèm theo Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế



hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

(có Biểu điều chỉnh kèm theo)

* Lý do điều chỉnh: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh của thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô tại thời điểm tháng 8/2020 là 70,2%, do đó không còn tính hợp lệ để tiếp tục triển khai can thiệp theo quy định Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới (WB) giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *mv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT, CTTĐT, KTN(L).

04

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Hải

Trần Xuân Hải





BIỂU 8: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)

(Kèm theo Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình											Trường học					Trạm y tế					Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về nước sạch vệ sinh nông thôn
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2019	Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2019	Số nhà tiêu hợp vệ sinh xây mới/cải tạo trong năm xây dựng từ nguồn	Vay vốn ngân hàng chính sách xã hội	Tự đầu tư	Tổng số xây mới/cải tạo	Tổng số trường học	Số trường có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	% trường có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	Số công trình nước - vệ sinh trường - căn xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	% trạm có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	Số công trình nước - vệ sinh cho trạm xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCTP/ (VD: CTL.S, IEC...)	Các hoạt động chính (VD: CTL.S, IEC...)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22				
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016																									
1	Năm 2016, chưa thực hiện																								
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2017																									
1	Đắk W'er	1.860	8.370	1.431	76,9	7.173	85,7	0	0	0	5	5	100,0	0	1	1									
2	Thuần An	2.464	11.088	1.921	78,0	9.545	86,1	0	0	0	4	4	100,0	0	1	1									
DLI 1.2: Kết quả thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																									
1	Kiến Thành	1.731	7.790	1.464	84,6	7.425	95,3	0	0	0	6	6	100,0	0	1	1									
2	Nghĩa	1.934	8.703	1.531	79,2	8.222	94,5	0	0	0	7	7	100,0	3	1	1									

